

Số: 06/2020/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
**Ban hành quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành nghị quyết quy định một số nội dung về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-KTNS ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XV, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. Riêng quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 7 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

4. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật Phí và lệ phí;

b) Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tường, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;

c) Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 3 Điều 2 của quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Nghị quyết số 24/2008/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi; mức thu lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh./. *gh*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Công báo Lào Cai, Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT;
- VP: HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu VT, TH *gh*



Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, mức miễn, giảm; tỷ lệ phần trăm để lại, nộp ngân sách; quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm: Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí;

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;

c) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ PHÍ

Điều 3. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận công nhận cây mẹ, cây đầu dòng theo quy định;

b) Các chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống (có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận) khi làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu phí:

a) Đối với bình tuyến công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận;

b) Đối với bình tuyến công nhận vườn giống lâm nghiệp, rừng giống: 5.000.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

3. Cơ quan thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Nộp 100 % số tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Đối tượng chịu phí và phạm vi áp dụng: Các phương tiện vận chuyển hàng hoá bằng ô tô xuất, nhập khẩu ra, vào khu vực các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai, bao gồm: Cửa khẩu Quốc tế (Cửa khẩu quốc tế Lào Cai – Hà Khẩu; Cửa khẩu quốc tế Đường bộ II – Kim Thành) và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Đối tượng nộp phí: Các chủ sở hữu hoặc người điều khiển các phương tiện vận chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu ra, vào khu vực quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu phí:

a) Đối với các loại khoáng sản xuất khẩu: 30.000 đồng/tấn hàng hóa thực tế trên phương tiện vận tải;

b) Đối với các mặt hàng còn lại:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/lần/xe)		
		Xe vận tải hàng hóa là nông sản của Việt Nam xuất khẩu	Xe vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu khác	Đối với xe vận tải hàng hóa tạm nhập-tái xuất, hàng nước ngoài gửi kho ngoại quan để xuất khẩu, hàng quá cảnh, nhập nguyên liệu để gia công cho đối tác nước ngoài, xuất gia công cho đối tác nước ngoài, nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu, xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	80.000	120.000	1.000.000

2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	200.000	300.000	2.500.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn	400.000	500.000	4.000.000
	Xe container 20 feet	300.000		
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên	700.000	800.000	6.000.000
	Xe container 40 feet	500.000		

(Trọng tải phương tiện vận tải: Căn cứ trọng tải phương tiện ghi trên tờ khai hải quan của người xuất, nhập khẩu; Trường hợp tờ khai hải quan của người xuất, nhập khẩu không ghi trọng tải xe thì căn cứ trọng tải phương tiện ghi trên giấy chứng nhận đăng kiểm phương tiện vận tải);

c) Đối với hàng chuyên tải thì khi thông quan sẽ thực hiện thu phí một lần đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu (căn cứ tờ khai thông quan, các cơ quan được giao theo quy chế phối hợp quản lý trong Khu kinh tế cửa khẩu xác định mức thu phí).

4. Cơ quan thu phí: Cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu phí.

5. Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các chủ sở hữu hoặc người trực tiếp điều khiển các loại phương tiện giao thông khi đỗ xe tại các điểm được phép đỗ tại lòng đường, hè phố theo quy hoạch sử dụng giao thông đô thị, đường nội bộ;

b) Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ.

2. Đối tượng miễn thu phí: Miễn thu phí đối với các chủ sở hữu (người điều khiển) các phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép).

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đỗ xe ô tô các loại ở lòng đường, hè phố thuộc những khu vực được phép đỗ xe theo quy hoạch		

a	Thu theo lần đỗ	Đồng/xe/lần đỗ	10.000
b	Thu theo tháng	Đồng/xe/tháng	200.000
2	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ		
a	Đối với bờ kè Sông Hồng thuộc các phường Duyên Hải, Cốc Lếu, Kim Tân - thành phố Lào Cai	Đồng/m ² /tháng	50.000
b	Các khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Lào Cai	Đồng/m ² /tháng	30.000
c	Các phường thuộc thị xã Sa Pa	Đồng/m ² /tháng	50.000
d	Các khu vực còn lại	Đồng/m ² /tháng	20.000
3	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ	Đồng/m ² /tháng	30.000

4. Cơ quan thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu phí theo phân cấp địa bàn quản lý.

5. Tỷ lệ nộp ngân sách: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã Sa Pa

1. Đối tượng nộp phí: Khách tham quan danh lam thắng cảnh tại các điểm du lịch trên địa bàn thị xã Sa Pa theo quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với Luật Du lịch 2017 và các quy định của pháp luật.

2. Trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia du lịch tại điểm du lịch Rừng già và điểm du lịch leo núi FanSiPan.

3. Mức thu phí:

STT	Điểm tham quan	Mức thu (đồng/người/lần)	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
1	Điểm du lịch Hàm Rồng	70.000	30.000
2	Điểm du lịch Thác Bạc	20.000	10.000
3	Điểm du lịch thôn Sín Chải	40.000	20.000
4	Điểm du lịch xã Tả Phìn	40.000	20.000

5	Điểm du lịch Thung lũng Mường Hoa	80.000	40.000
6	Điểm du lịch Suối vàng - Thác tình yêu	70.000	30.000
7	Điểm du lịch Rừng già	40.000	-
8	Điểm du lịch leo núi FanSiPan	150.000	-

4. Quy định miễn, giảm phí:

a) Miễn phí cho các đối tượng: Trẻ em từ đủ 6 tuổi trở xuống (*căn cứ ngày tháng, năm, sinh ghi trên giấy khai sinh hoặc các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương; trường hợp không có giấy tờ chứng minh về ngày, tháng, năm sinh thì chiều cao không quá 115cm*); Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ giảm theo mức của một đối tượng.

5. Cơ quan, đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

a) Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 01 đến số 05 - Bảng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này, nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Vườn Quốc gia Hoàng Liên thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 06 đến số 08 - Bảng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này, được trích để lại 20% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, nộp 80% tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

1. Đối tượng nộp phí: Khách tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

2. Mức thu phí:

a) Người từ đủ 16 tuổi trở lên: 20.000 đồng/người/lần;

b) Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/người/lần.

3. Quy định chế độ miễn, giảm phí:

a) Miễn phí cho các đối tượng: Trẻ em từ đủ 6 tuổi trở xuống (*căn cứ ngày tháng, năm, sinh ghi trên giấy khai sinh hoặc các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương; trường hợp không có giấy tờ chứng minh về ngày, tháng, năm sinh thì chiều cao không quá 115cm*); Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ giảm theo mức của một đối tượng.

4. Đơn vị thu phí: Trung tâm Thông tin và Xúc tiến du lịch tỉnh Lào Cai.

5. Tỷ lệ để lại: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

Điều 8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân, liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu phí:

a) Trường hợp thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu: 1.000.000 đồng/01 lần thẩm định.

b) Trường hợp thẩm định cấp lại: 500.000 đồng/01 lần thẩm định.

3. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

4. Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Người có yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

2. Đối tượng được miễn, giảm phí:

a) Miễn phí cho các đối tượng: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Trẻ em dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em; Người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ giảm theo mức của một đối tượng.

3. Mức thu phí:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu: 40.000 đồng/thẻ/năm;

b) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có): 50.000 đồng/thẻ/năm.

4. Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

5. Cơ quan, đơn vị thu phí: Thư viện tỉnh và Thư viện các huyện, thị xã, thành phố.

6. Tỷ lệ để lại: Cơ quan, đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

Điều 10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các chủ dự án, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, kinh doanh thuộc lĩnh vực có ảnh hưởng đến môi trường phải thực hiện các thủ tục về báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;

2. Mức thu phí:

a) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:

Đơn vị tính: triệu đồng/dự án

STT	Quy mô vốn đầu tư	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	Từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
	Dự án					
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0

3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

3. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn phí: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có giấy chứng nhận hộ nghèo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Mức thu phí:

a) Đối với tổ chức:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/giấy chứng nhận)
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	
1	Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu	
	Quy mô diện tích đất đến 5000 m ²	1.000.000
	Quy mô diện tích đất trên 0,5 ha đến 1 ha	1.500.000
	Quy mô diện tích đất trên 1ha đến 3 ha	3.000.000

	Quy mô diện tích đất trên 3 ha đến 5 ha	4.000.000
	Quy mô diện tích đất trên 5 ha đến 10 ha	5.000.000
	Quy mô diện tích đất trên 10ha đến 20 ha	6.000.000
	Quy mô diện tích đất trên 20 ha	7.500.000
2	Trường hợp đăng ký cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% cấp lần đầu.	
II	Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai áp (áp dụng đối với cả trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp)	
1	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	2.000.000
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất	300.000
3	Hồ sơ chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất	400.000
4	Các trường hợp đăng ký biến động khác	300.000

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
I	Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.	
	Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất; chuyển quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất; các trường hợp đăng ký biến động khác (áp dụng đối với cả trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).	
	1	Thuộc địa bàn thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa
	2	Thuộc địa bàn các huyện còn lại
II	Trường hợp đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Mức thu bằng 50% cấp lần đầu.	

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các Chi nhánh Văn phòng.

5. Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại đơn vị 100% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân có đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/báo cáo, đề án)
1	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ / ngày đêm.	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ / ngày đêm.	2.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	4.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung:	Bằng 50% mức thu tương ứng

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất phải lập hồ sơ để cơ quan nhà nước thẩm định đủ điều kiện hành nghề.

2. Mức thu phí:

a) Trường hợp xin cấp phép lần đầu: 1.200.000 đồng/1 hồ sơ;

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: 600.000 đồng/1 hồ sơ.

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt phải lập đề án khai thác, sử dụng nước mặt và được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đồng/Đề án)
1	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm.	500.000
2	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.500.000
3	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	3.500.000
4	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	6.500.000

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải lập đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đồng/Đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	500.000

2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	7.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50 % mức thu tương ứng

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

Điều 16. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Mức thu phí:

STT	Đối tượng nộp phí	Trường hợp khai thác toàn bộ hồ sơ, tài liệu	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu
I	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (copy sao y bản chính) hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính; các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...)		
1	Đối với tổ chức	250.000 đồng/ hồ sơ	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 250.000 đồng/lần khai thác
2	Đối với cá nhân	120.000 đồng/hồ sơ	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 120.000 đồng/lần khai thác
II	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai qua mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ nhắn tin SMS đối với: Hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...).		
1	Đối với tổ chức	125.000 đồng/ hồ sơ	2.500đ/trang, tối đa không quá 125.000 đồng/lần khai thác.
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân	60.000 đồng/hồ sơ	2.500 đồng/trang, tối đa không quá 60.000 đồng/lần khai thác

Các mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

3. Đối tượng giảm phí, không thu phí:

a) Đối tượng giảm phí: Đối với cá nhân ở tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được giảm 50% mức thu phí;

b) Đối tượng không thu phí: Không thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố, thị xã.

5. Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

Điều 17. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện, thị xã, thành phố.

4. Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

Điều 18. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước của tỉnh Lào Cai thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu phí:

TT	Quy mô vốn đầu tư dự án	Mức phí thẩm định (triệu đồng/lần thẩm định)
1	Đến 10 tỷ đồng	9,0
2	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	15,0
3	Trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	21,0
4	Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	27,0
5	Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	30,0
6	Trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	39,0

7	Trên 500 tỷ đồng	44,0
---	------------------	------

3. Cơ quan, đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Tổ chức thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 19. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện, thị xã, thành phố.

4. Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ

Điều 20. Lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 9 ngồi chỗ trở xuống

1. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ: Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống.

2. Đối tượng nộp lệ phí trước bạ: Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Điều 5 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09

tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

3. Mức thu: 12% giá tính lệ phí trước bạ.

Điều 21. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Trường hợp được miễn nộp lệ phí:

a) Trẻ em, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật;

b) Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn;

c) Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;

d) Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;

đ) Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng;

e) Các trường hợp điều chỉnh (đính chính) lại địa chỉ trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

3. Mức thu:

STT	Nội dung thu lệ phí	Mức thu (Đồng/lần)	
		Tại các phường thuộc thành phố Lào Cai	Tại các khu vực khác
1	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	20.000	10.000
2	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000	5.000
3	Gia hạn tạm trú, điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	8.000	4.000
4	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000	10.000

4. Cơ quan thu lệ phí: Công an cấp xã, Công an cấp huyện khi thực hiện đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật.

5. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước;

Điều 22. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

1. Đối tượng nộp lệ phí: Công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục để được cơ quan Công an thuộc tỉnh Lào Cai cấp lần đầu, cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

2. Trường hợp được miễn nộp lệ phí:

- a) Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- b) Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng; người có công với cách mạng;
- d) Công dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo;
- đ) Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.
- e) Công dân làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính;
- g) Người cao tuổi; người khuyết tật.

3. Mức thu lệ phí (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân):

- a) Đối với các phường thuộc thành phố Lào Cai: 10.000 đồng/lần cấp;
- b) Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần cấp.

4. Cơ quan thu lệ phí: Công an cấp huyện và Công an tỉnh Lào Cai;

5. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;

Điều 23. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch, trừ các trường hợp được miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch.

2. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)
1	Đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:	
a	Đăng ký khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
b	Đăng ký khai tử (Bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
c	Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn	30.000
d	Nhận cha, mẹ, con	15.000

đ	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
e	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
g	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	8.000
2	Đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:	
a	Đăng ký khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
b	Đăng ký khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000
c	Đăng ký kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
d	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	28.000
g	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000
h	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
i	Đăng ký hộ tịch khác	75.000

3. Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

Điều 24. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật;

2. Mức thu lệ phí:

- a) Cấp mới giấy phép lao động: 500.000 đồng/01 giấy phép;
- b) Cấp lại giấy phép lao động: 400.000đồng/01 giấy phép.

3. Cơ quan thu phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 25. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (trước ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Lào Cai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở nông thôn.

3. Mức thu lệ phí:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/01 giấy chứng nhận)	
		Các phường thuộc thành phố, thị xã	Các khu vực còn lại
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
	- Cấp mới	100.000	50.000
	- Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Cấp mới	25.000	12.500

	- Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000	10.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	14.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	7.500

b) Đối với tổ chức:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/01 giấy chứng nhận)
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	500.000
	- Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

4. Cơ quan thu lệ phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 26. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

STT	Loại giấy phép	Mức thu (đồng/giấy phép, lần gia hạn)
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	
a	Tại các phường và thị trấn	75.000

b	Tại các xã	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000
4	Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép xây dựng	50% của mức thu cấp giấy phép lần đầu

3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Các cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 27. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã);

2. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	200.000 đồng/01 lần cấp
2	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	100.000 đồng/01 lần cấp
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi, cấp lại)
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000 đồng/ 01 bản
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	15.000 đồng/01 lần cung cấp

3. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư); cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố).

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước./.



Nguyễn Văn Vịnh